

Bản án số: 372/2023/HC-PT

Ngày: 30/5/2023

*V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 642/2022/TLPT-HC ngày 12/12/2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2022/HC-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5093/2023/QĐ-PT ngày 15/5/2023, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Ông Lê Cao Q, sinh năm 1953 và bà Lê Thị T, sinh năm 1958; đều trú tại khu phố TK, phường TS, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; đều vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố Nam Hải, phường TS, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Hùng T1 - Công ty Luật TNHH T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt tại phiên tòa.

- ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc B - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T3 – Trưởng phòng TN&MT thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ủy ban nhân dân phường TS, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thắng G - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường TS, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau;

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng ông bà Lê Cao Q, Lê Thị T có quyền sử dụng lô đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại tại khu phố TK, phường TS, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Lô đất của ông bà có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980 và được ghi nhận qua hồ sơ địa chính các thời kỳ, cụ thể:

- Theo hồ sơ 299 (đo vẽ, lập năm 1984) thể hiện: Thuộc thửa đất số 718, tờ bản đồ số 01, phường TS, diện tích ghi trên bản đồ là 1.740m² (diện tích ghi trong sổ mục kê là 740,0m²), loại đất “T”, chủ sử dụng Lê Thị T, Lê Cao Q, nguồn gốc sử dụng đất: thửa đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, không tranh chấp.

- Theo Hồ sơ địa chính 382 (lập năm 1995) thể hiện: Lô đất của vợ chồng ông bà được ghi nhận thành 02 thửa đất có tổng diện tích 1.630,0m² gồm:

+ Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 07, diện tích 748,0m², loại đất “T”, đăng ký sử dụng ông Lê Cao L;

+ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 07, diện tích 882,0m², loại đất “T”, đăng ký sử dụng ông Lê Cao Q.

- Theo Hồ sơ địa chính 2010, Lô đất của ông bà được ghi nhận thành 02 thửa đất có tổng diện tích 985,4m² gồm:

+ Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 26, diện tích 815,4m², loại đất ODT, đăng ký sử dụng ông Lê Cao Q;

+ Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 26, diện tích 170,0m², loại đất ODT, đăng ký sử dụng ông Lê Cao Q.

Lô đất của ông bà đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số H 01212, theo Quyết định 96/QĐ-UBND ngày 17/01/2007, tại thửa đất số 128 + 129, tờ bản đồ số 7, diện tích 870,0 m² (trong đó: đất ở 300,0 m², đất vườn 570,0 m²).

Thực hiện Dự án: Khu đô thị Quảng trường biển, thành phố S:

- Ngày 12/7/2021, UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND thu hồi 960,4m² đất của ông bà gồm: thửa đất số 34, tờ bản đồ số 22, diện tích 192,0m² và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 22, diện tích 768,4m² tại phường TS, thành phố S, trong đó xác định: đất ở đô thị (ODT) bị thu hồi là 300,0m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) bị thu hồi là 660,4m².

- Ngày 12/7/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3516/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (GPMB) cho ông bà, trong đó xác định: đất ở tại đô thị (ODT) bồi thường là 300,0m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) bồi thường là 570,0m², đất trồng cây lâu năm (CLN) không được bồi thường do sử dụng đất UBND phường quản lý: 90,4m². Kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 2.641.725.000 đồng, cụ thể: Bồi thường về đất: 1.520.100.000 đồng; bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất: 535.553.000 đồng; bồi thường về cây cối, hoa màu: 10.622.000 đồng; hỗ trợ: 575.450.000 đồng.

Sau khi nhận được các quyết định nêu trên của UBND thành phố S, ông bà đã có đơn kiến nghị UBND thành phố S xem xét lại thời điểm, nguồn gốc sử dụng đất.

Ngày 03/08/2021, UBND phường TS thành lập Hội đồng xác nhận (bổ sung) về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở của gia đình ông bà và đề nghị Hội đồng bồi thường GPMB thành phố S, UBND thành phố S xem xét bồi thường (bổ sung) đất ở trong hạn mức cho gia đình hộ ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T với diện tích 150,0m² theo quy định.

Tổng diện tích thu hồi sau khi được công nhận là 960,4m² (trong đó đất ở 450,0m²; đất trồng cây lâu năm là 420,0m², đất trồng cây hàng năm (BHK) là

90,4m²), nguồn gốc sử dụng diện tích đất tăng, thửa đất có nhà ở sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/07/2004, hiện trạng khu đất gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, không lấn chiếm.

Căn cứ Biên bản xác nhận (bổ sung) nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở của hộ gia đình ông bà làm cơ sở cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND phường TS lập ngày 03/08/2021:

- Ngày 16/12/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 8025/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi 960,4m² đất của gia đình ông bà sử dụng đất tại phường TS để thực hiện Dự án: Khu đô thị Quảng trường biển, thành phố S, trong đó xác định đất ở đô thị (ODT) thu hồi là 450,0m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) là 510,4m².

- Ngày 16/12/2021, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 8026/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông bà đã được UBND thành phố S phê duyệt tại Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021, theo đó xác định đất ở tại đô thị (ODT) bồi thường là 450,0 m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) bồi thường là 420,0 m², đất trồng cây lâu năm (CLN) không được bồi thường do sử dụng đất UBND phường quản lý: 90,4m² và điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông bà là 747.000.000 đồng, giảm trừ kinh phí hỗ trợ 147.750.000 đồng.

Ông bà cho rằng UBND thành phố S thu hồi 960,4m² của ông bà nhưng ban hành các quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi thu hồi đất không đúng thực tế, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông bà, vì các lý do sau:

Thứ nhất: Diện tích 960,4m² đất bị thu hồi của ông bà là đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại, có nguồn gốc sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980, đã được ghi nhận qua hồ sơ địa chính các thời kỳ, ông bà sử dụng ổn định, không tranh chấp, không lấn chiếm.

Khi thu hồi đất, UBND phường TS đã xác định tại Biên bản xác nhận (bổ sung) ngày 03/08/2021: “Hộ ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980, được thể hiện hồ sơ 299/TTg, thửa số 718, tờ bản đồ số 01, diện tích trên bản đồ 1.740,0m² (diện tích ghi trong sổ mục kê là 740,0m²) loại đất T ...”. Đồng thời, tại Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở cho gia đình ông bà ngày 29/03/2021, UBND phường TS cũng xác

nhận rằng: “Diện tích hiện trạng sử dụng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 90,4m². Lý do tăng, do quá trình sử dụng gia đình cải tạo sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp về phía Tây thửa đất”. Do 90,4m² đất thu hồi trên là diện tích đất biến động tăng được ông bà cải tạo, sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980, không thuộc đất do UBND phường TS quản lý, nên việc UBND thành phố S không bồi thường đối với diện tích này là không có cơ sở.

Vì vậy, việc UBND thành phố S thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông bà 450,0m² đất ở; 420,0m² đất trồng cây lâu năm và không bồi thường 90,4m² do sử dụng đất UBND phường quản lý, là không phù hợp với quy định pháp luật và thực tế sử dụng đất của ông bà. Khi thu hồi 960,4m² đất nêu trên của ông bà phải xác định toàn bộ là đất ở.

Thứ hai: Thời điểm sử dụng đất của gia đình ông bà là trước thời điểm phường TS được công nhận là đô thị (năm 1995), trước thời điểm thị xã S được thành lập (ngày 18/12/1981) nên hạn mức đất ở của lô đất này phải được xác định bằng 05 lần hạn mức công nhận đất ở địa bàn nông thôn theo điểm d khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số: 4655/2017/QĐ - UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa; và khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ - UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Hạn mức đất ở địa bàn nông thôn xã đồng bằng là 200,0m² đất ở/hộ x 05 lần = 1.000m² đất ở).

Việc UBND thành phố S xác định hạn mức đất ở đối với toàn bộ lô đất của ông bà không quá 05 lần hạn mức đất ở đô thị (90m²/hộ; 90m² x 05 lần = 450,0m² đất ở) là áp dụng sai pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông bà. Toàn bộ 960,4m² đất nêu trên của ông bà phải được xác định là đất ở. UBND thành phố S mới bồi thường 450,0m² đất ở, còn lại 510,4m² đất ở chưa bồi thường (nằm trong hạn mức công nhận đất ở).

Thứ ba: Khi ông bà được xác định, xét duyệt bổ sung thêm 510,4m² đất ở, thì UBND thành phố S phải bố trí thêm các lô đất tái định cư cho gia đình ông bà tương xứng với diện tích 510,4m² đất ở theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Vì vậy, ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/07/2021 và Quyết định số 8025/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S; buộc UBND thành phố S phải xác định tổng diện tích 960,4m² đất thu hồi của gia đình ông bà là đất ở (bổ sung 510,4m² đất ở để bồi thường).

- Hủy một phần Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/07/2021, Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S; buộc UBND thành phố S phải phê duyệt bổ sung 510,4m² (đang xác định là đất CLN) trong tổng diện tích 960,4m² đất thu hồi của gia đình ông bà là đất ở.

- Tuyên buộc UBND thành phố S phải bố trí, phê duyệt bổ sung thêm các lô đất tái định cư cho gia đình ông bà tương ứng 510,4m² đất ở được phê duyệt bổ sung theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa trình bày:

Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Lê Cao Q ngày 03/8/2021 của UBND phường TS: Nguồn gốc thửa đất số 34, 36 tờ bản đồ số 22, diện tích 960,4m² thuộc thửa đất 718, tờ bản đồ số 01, Hồ sơ 299 của hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

* Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 718, tờ bản đồ số 01 diện tích 1.740,0 m²; chủ sử dụng tại sổ mục kê Lê Thị Quyền H, loại đất T.

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): thửa đất số 128 tờ bản đồ số 07, diện tích 822,0m², loại đất T, đăng ký sử dụng Lê Cao Q.

- Hồ sơ địa chính 2010: Thửa số 52 tờ bản đồ số 26, diện tích 815,4 m², loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Cao Q; Thửa số 53 tờ bản đồ số 26, diện tích 170,0m², loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Cao Q;

- Hồ sơ địa chính 2018 thuộc thửa số 34+36, tờ bản đồ số 22, diện tích 960,4m², loại đất ODT. Trên thửa đất số 34+36 tờ bản đồ số 22 có nhà ở.

* Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ: Ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T được UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp GCNQSDĐ số H01212 theo Quyết định 96/QĐ-UBND ngày 17/01/2007 tại thửa số 128+129, tờ bản đồ số 7, diện tích 870,0m² (trong đó đất ở 300,0 m²; đất vườn 570,0 m²), nguồn gốc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

* Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở ($90,0\text{m}^2 \times 5 = 450,0\text{m}^2$ đất ở). Ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở là $450,0\text{m}^2$. UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 về việc thu hồi đất và Quyết định số 8025/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc điều chỉnh Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021; Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T đã được phê duyệt tại Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021. Theo đó, thu hồi của ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T diện tích $960,4\text{m}^2$ (trong đó đất ở $450,0\text{m}^2$; đất CLN $510,4\text{m}^2$) thuộc thửa đất số 34+36 tờ bản đồ số 22 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Việc ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố S hủy một phần các quyết định trên là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường TS trình bày:

Trên cơ sở xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của UBND phường, UBND thành phố S ban hành quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Cao Q - bà Lê Thị T theo quy định. Việc ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung trên là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, giải quyết theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Áp dụng khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2; điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69; khoản 2 Điều 103; khoản 2 Điều 143 Luật đất đai 2013; khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/QH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T: hủy một phần các quyết định sau đây:

- Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T sử dụng đất tại phường TS, thực hiện dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S.

- Quyết định số: 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T sử dụng đất tại phường TS, thực hiện dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S.

- Quyết định số: 8025/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S, điều chỉnh Quyết định số: 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T sử dụng đất tại phường TS để thực hiện dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S.

- Quyết định số: 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T đã được UBND thành phố S phê duyệt tại Quyết định số: 3516/QĐ - UBND ngày 12/7/2021 thực hiện dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S.

Về nội dung thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích đất trồng cây lâu năm 510,4m² tại thửa đất số 32+36 tờ bản đồ số 22, phường TS, thành phố S của hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T.

2. Buộc UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa thực hiện lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 510,4m² tại thửa đất số 32+36 tờ bản đồ số 22 tại phường TS, thành phố S là đất ở cho hộ ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T; và bố trí tái định cư do thu hồi 510,4m² đất ở cho hộ ông Lê Cao Q, bà Lê Thị T theo quy định của pháp luật và chính sách của dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 25/10/2022, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện không đồng ý với kháng cáo của người bị kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Về tố tụng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện đầy đủ các quy định theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung, xét thấy các quyết định số 3507/QĐ-UBND và quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021; quyết định số 8025/QĐ-UBND và quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có một phần nội dung không đúng quy định của pháp luật nên việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần các quyết định này là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa vắng mặt và được giao bản án ngày 14/10/2022. Ngày 01/11/2022, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của UBND thành phố S (đề ngày 25/10/2022). Như vậy, đơn kháng cáo của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các điều 204, 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có mặt người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện; căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[1.3]. Về đối tượng khởi kiện, căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị quảng trường biển, thành phố S và Quyết định số 8025/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S, điều chỉnh quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S; hủy một phần Quyết định số

3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án; buộc UBND thành phố S phải bố trí, phê duyệt bổ sung thêm các lô đất tái định cư cho gia đình ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính, hành vi hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện và đã thụ lý, giải quyết trong vụ án là đúng, phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[1.4]. Về thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T bảo đảm yêu cầu về thời hiệu là chính xác, phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2]. Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1]. Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành:

Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND và Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021, Quyết định số 8025/QĐ-UBND và Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T là đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai 2013.

[2.2]. Về nội dung các quyết định:

Căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1985 (299); Hồ sơ địa chính 1995 (382); Hồ sơ địa chính 2010; Hồ sơ địa chính 2018; Biên bản xác nhận, xác nhận bổ sung ngày 29/3/2021, ngày 03/8/2021 của UBND phường TS về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở cho hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T thì thửa đất hộ ông Q, bà T bị thu hồi để thực hiện dự án: Khu đô thị Quảng trường biển thành phố S có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định không tranh chấp. Ủy ban nhân dân thành phố S cũng thống nhất trong việc xác định diện tích đất bị thu hồi của hộ ông Q, bà T là đất có nhà ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980.

Trước ngày 18/12/1980 đất của ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T thuộc xã A, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Quyết định số 157-HĐBT ngày 18/12/1981 của Hội đồng Bộ trưởng thành lập 02 thị xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong đó thị xã S

được thành lập từ thị trấn S1 và các xã A, xã C, xã D và xóm V (xã E) thuộc huyện X. Tại Quyết định số 85/CP ngày 06/12/1995 của Chính phủ, phường TS được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã A.

Theo quy định tại Điều 7 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số: 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được đính chính tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015) của UBND tỉnh Thanh Hóa thì: *“Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định này.”*

Căn cứ vào quy định trên thì diện tích đất được công nhận là đất ở của hộ gia đình ông Q, bà T được áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 5 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 (được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017):

“Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này.”

Theo khoản 1 Điều 4 của Quyết định trên thì đối với địa bàn xã đồng bằng thuộc huyện, hạn mức giao đất ở (ở các vị trí không phải là ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt) là 200m²/hộ.

Như vậy, căn cứ vào các quy định trên thì hạn mức công nhận đất ở của gia đình ông Q, bà T là 200m² x 5 = 1.000m².

Kháng cáo của UBND thành phố S cho rằng áp dụng điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 thì diện tích đất ở đối với trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 là không quá 05 lần hạn mức giao đất ở: 5 x 90m² = 450m², là không có căn cứ. Bởi lẽ: Hạn mức giao đất ở 90m² là áp dụng đối với đất tại đô thị theo khoản 1 Điều 3, còn trường hợp đất của hộ gia đình ông Q, bà T như phân tích trên và áp dụng theo quy định tại Điều 7 thì phải áp dụng hạn mức đất ở tại nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết

định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S về nội dung này.

Về diện tích đất thu hồi và bồi thường: Diện tích đất bị thu hồi của hộ ông Q, bà T đo đạc theo hiện trạng là $960,4\text{m}^2$, tăng hơn $90,4\text{m}^2$ so với diện tích được ghi nhận trên bản đồ 382 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (870m^2). Tuy nhiên, diện tích đất của ông Q, bà T được ghi nhận tại bản đồ 299 và bản đồ đo đạc 2010 nhiều hơn so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ và đo đạc hiện trạng; địa phương xác nhận hộ sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 không có tranh chấp nên căn cứ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ thì diện tích tăng thêm được công nhận theo thực tế. Ủy ban nhân dân thành phố S xác định diện tích $90,4\text{m}^2$ đất tăng thêm này là đất trồng cây lâu năm không được bồi thường do sử dụng đất UBND phường quản lý, là không chính xác về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 và Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S chỉ bồi thường đối với diện tích 870m^2 mà không bồi thường đối với diện tích $90,4\text{m}^2$ tăng thêm so với GCNQSDĐ là không đúng pháp luật.

Diện tích đất mà hộ ông Q, bà T bị thu hồi là $960,4\text{m}^2$, thấp hơn 5 lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn là 1000m^2 nên toàn bộ diện tích này phải được bồi thường, hỗ trợ là đất ở.

Như vậy, Quyết định số 3507/QĐ-UBND và Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 12/7/2021; Quyết định số 8025/QĐ-UBND và Quyết định số 8026/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thành phố S về việc thu hồi đất, phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ ông Lê Cao Q và bà Lê Thị T xác định diện tích đất ở bị thu hồi và bồi thường theo giá đất ở là 450m^2 và chỉ bồi thường đối với diện tích 870m^2 mà không bồi thường đối với diện tích $90,4\text{m}^2$ tăng thêm so với GCNQSDĐ, là không đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần các quyết định trên là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố S, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3]. Về án phí: do không được chấp nhận kháng cáo, UBND thành phố S phải nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2022/HC-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000244 ngày 10/11/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC HN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Khánh